



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TÍN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán

từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC

AISC

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-29

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800651683, đăng ký lần đầu ngày 12/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 03 ngày 09/07/2012 về việc giảm vốn kinh doanh từ 62.657.646.442 đồng xuống còn 41.157.646.442 đồng.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Tên viết tắt: TRANOWACO

Trụ sở chính: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc

Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2017)

Ông La Quốc Nghĩa

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2017)

Ông Huỳnh Minh Trung

Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2017)

Ông Võ Anh Tuấn

Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2017)

Bà Lâm Nguyệt Thanh

Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2017)

Bà Trương Thu Dung

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2017)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Kiều Phương

Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 27/04/2017)

Ông Hoàng Văn Khiêm

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2017)

Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2017)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Minh Trung

Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2017)

Ông Thái Minh Lực

Phó Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2017)

Bà Lê Thị Thanh Phương

Kế toán trưởng (Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2017)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Hữu Lộc

Chủ tịch

Ông Nguyễn Hữu Lộc đã ủy quyền cho Ông Huỳnh Minh Trung ký Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017.

5. Thông tin về hợp nhất

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 3/NQ-ĐHCĐ-CNTN ngày 27/04/2017 về việc thông qua việc hợp nhất Công ty CP Cấp nước Trà Nóc và Công ty CP Cấp nước Ô Môn thành Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn. Quyết định hợp nhất có hiệu lực từ ngày 01/08/2017.

6. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 7 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công ty hợp nhất có trách nhiệm tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản, các khoản công nợ phải thu (kể cả nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý xóa sổ được theo dõi trên hệ thống quản trị của doanh nghiệp), các khoản nợ phải trả, các khoản lỗ lũy kế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của công ty bị hợp nhất. Do vậy, Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

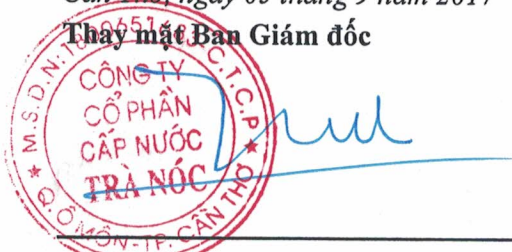
7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 7 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 05 tháng 9 năm 2017

Thay mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Minh Trung

Giám đốc



Số: 10.17.397-TN/AISC-DNS

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 9 năm 2017, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 7 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

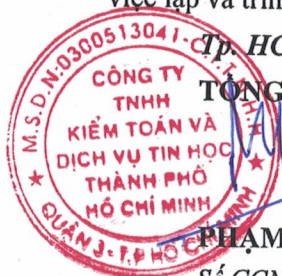
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc tại ngày 31 tháng 7 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tp. HCM, ngày 05 tháng 9 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số GCNĐKHNKT: 0112-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ HÙNG DŨNG

Số GCNĐKHNKT: 3174-2015-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 7 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/07/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.083.248.554	9.463.086.163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	822.754.064	837.673.969
1. Tiền	111		822.754.064	837.673.969
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.731.844.484	4.824.999.462
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.221.322.912	1.800.818.446
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	402.071.572	2.988.353.016
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	108.450.000	35.828.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	2.348.860.649	2.741.378.183
1. Hàng tồn kho	141		2.348.860.649	2.741.378.183
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.179.789.357	1.059.034.549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.179.789.357	1.059.034.549
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 7 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/07/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82.801.075.615	68.573.686.061
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		72.078.230.518	58.032.087.901
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	72.078.230.518	58.032.087.901
- Nguyên giá	222		104.732.756.853	88.005.584.436
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.654.526.335)	(29.973.496.535)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.235.214.822	6.689.111.133
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	7.235.214.822	6.689.111.133
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.487.630.275	3.852.487.027
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.487.630.275	3.852.487.027
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 7 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/07/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.517.404.311	5.691.941.728
I. Nợ ngắn hạn	310		15.498.475.281	5.691.941.728
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	778.327.268	2.943.786.988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.611.200	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	376.762.674	144.772.066
4. Phải trả người lao động	314		767.154.311	405.330.001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	145.500.000	1.089.668.866
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	4.449.685.000	892.257.979
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a,b	8.047.643.486	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	46.095.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		925.791.342	170.030.828
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.018.929.030	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13c	3.018.929.030	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 7 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/07/2017	01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.366.919.858	72.344.830.496
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	72.366.919.858	72.344.830.496
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41.157.646.442	41.157.646.442
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.157.646.442	41.157.646.442
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19.189.059.747	10.562.042.626
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.020.213.669	7.576.520.968
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	13.048.620.460
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	13.048.620.460
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		90.884.324.169	78.036.772.224

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Loan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Phượng

Cần Thơ, ngày 05 tháng 9 năm 2017



GIÁM ĐỐC



Huỳnh Minh Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/07/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	18.800.794.901	30.156.818.217
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	18.800.794.901	30.156.818.217
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	9.553.479.759	15.395.557.313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.247.315.142	14.761.260.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.557.094	52.811.942
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	48.956.231	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.956.231	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	404.707.347	297.849.183
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	1.127.327.488	1.984.958.257
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		7.668.881.170	12.531.265.406
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.923.184.085	5.963.744.541
12. Chi phí khác	32	VI.8	7.839.000	2.384.666.699
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.915.345.085	3.579.077.842
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.584.226.255	16.110.343.248
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.535.815.236	1.686.766.967
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.048.411.019	14.423.576.281
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.746	3.350
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.746	3.350

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Loan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Phượng

Cần Thơ, ngày 05 tháng 9 năm 2017



GIÁM ĐỐC

Huỳnh Minh Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/07/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19.526.840.290	31.528.768.647
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13.234.763.150)	(19.092.075.874)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.947.767.764)	(5.939.518.770)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(48.956.231)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.290.957.165)	(1.569.554.739)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		459.712.099	251.068.726
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2.975.442.044)	(4.054.854.704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(511.333.965)	1.123.833.286
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(9.637.772.851)	(3.029.940.808)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.916.806.700	5.862.158.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.557.094	52.811.942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.718.409.057)	2.885.029.134
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		11.066.572.517	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.851.749.400)	(4.744.062.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.214.823.117	(4.744.062.292)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/07/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(14.919.905)	(735.199.872)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		837.673.969	1.572.873.841
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		<u>822.754.064</u>	<u>837.673.969</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Loan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Phượng

Cần Thơ, ngày 05 tháng 9 năm 2017



Huỳnh Minh Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800651683, đăng ký lần đầu ngày 12/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 03 ngày 09/07/2012 về việc giảm vốn kinh doanh từ 62.657.646.442 đồng xuống còn 41.157.646.442 đồng.

Trụ sở chính: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ,...

4. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01/8/2017, Công ty CP Cấp nước Trà Nóc được hợp nhất với Công ty CP Cấp nước Ô Môn, trở thành Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 7 năm 2017: 41 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 42 nhân viên)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017 là kỳ kế toán cuối cùng của Công ty từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày trước ngày quyết định hợp nhất có hiệu lực và Công ty xác định không lập Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước nên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017 không có số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước. Công ty trình bày số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Người đọc báo cáo tài chính cần ước lượng về độ dài của kỳ kế toán để cách nhìn phù hợp về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán này.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Niên độ kế toán cuối cùng của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh nước và lắp đặt.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>06 - 20 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>10 - 27 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>05 - 07 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí nâng cấp, cải tạo, di dời các tuyến ống cấp nước.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí trang phục, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, chi phí kiểm nghiệm nước, phân bổ đồng hồ, chi phí sửa chữa thường xuyên trong nhà máy và ngoài mạng lưới và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phân bổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước (tiếp theo)

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất đơn vị phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí kiểm toán và chi phí thi công công trình cấp nước đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo Luật đầu tư số 59/2005/QH11, Nghị định số 108/2006/NĐ - CP ngày 22/09/2006, Nghị định số 187/2004/NĐ - CP ngày 16/11/2004 và Nghị định số 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì công ty được hưởng ưu đãi, miễn giảm như sau:

- Thuế suất thuế TNDN 15%, áp dụng trong 12 năm kể từ khi Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, bắt đầu từ năm 2007 đến năm 2018.
- Được miễn thuế TNDN 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 07 năm, bắt đầu từ năm 2010 đến năm 2016.
- Đối với hoạt động kinh doanh khác, mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/07/2017		01/01/2017	
	Tiền			
		822.754.064		837.673.969
Tiền mặt		2.215.550		1.913.783
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		820.538.514		835.760.186
Cộng		822.754.064		837.673.969

2. Phải thu của khách hàng	31/07/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.221.322.912	-	1.800.818.446	-
Khách hàng trong nước	2.221.322.912	-	1.800.818.446	-
Cty CP Cấp Nước Ô Môn	1.567.476.516	-	1.381.159.140	-
Phải thu tiền nước	653.846.396	-	419.320.920	-
Phải thu lắp đặt	-	-	338.386	-
Cộng	2.221.322.912	-	1.800.818.446	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)**b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

Cty CP Cấp Nước Ô Môn	1.567.476.516	-	1.381.159.140	-
Cộng	1.567.476.516	-	1.381.159.140	-

3. Trả trước cho người bán

31/07/2017

01/01/2017

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	402.071.572	-	2.988.353.016	-
Nhà cung cấp trong nước	402.071.572	-	2.988.353.016	-
- Cty CP Cấp nước Ô Môn	-	-	2.688.579.619	-
- CN Cty CP ĐT XD số 10 IDICO - XN TV Thiết Kế	64.507.572	-	62.138.397	-
- Cty TNHH MTV TM và DL Công Đoàn Cần Thơ	46.440.000	-	-	-
- Cty CP An Gia Minh	78.000.000	-	41.000.000	-
- Cty CP CN Hợp Lực	114.753.000	-	-	-
- Cty TNHH KT P & P	70.571.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	27.800.000	-	196.635.000	-
Cộng	402.071.572	-	2.988.353.016	-

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Cty CP Cấp nước Ô Môn	-	-	2.688.579.619	-
Cộng	-	-	2.688.579.619	-

4. Phải thu khác

31/07/2017

01/01/2017

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	108.450.000	-	35.828.000	-
Tạm ứng	108.450.000	-	35.828.000	-
Cộng	108.450.000	-	35.828.000	-

5. Hàng tồn kho

31/07/2017

01/01/2017

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.348.860.649	-	2.741.378.183	-
Cộng	2.348.860.649	-	2.741.378.183	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

31/07/2017

01/01/2017

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
XDCB và sửa chữa Công trình mạng lưới cấp nước	7.235.214.822	-	6.689.111.133	-
- Xây dựng cơ bản	7.224.641.096	-	6.689.111.133	-
- Sửa chữa	10.573.726	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 27.

8. Chi phí trả trước	31/07/2017	01/01/2017
Chi phí trả trước dài hạn	3.487.630.275	3.852.487.027
Trả trước về thuê đất xây dựng nhà máy	3.097.863.183	3.159.279.881
Chi phí phân bổ đồng hồ thuê bao	340.756.392	395.923.322
Chi phí mở rộng mạng lưới nhỏ	49.010.700	208.713.746
Công cụ, dụng cụ	-	88.570.078
Cộng	3.487.630.275	3.852.487.027

9. Phải trả người bán	31/07/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	778.327.268	778.327.268	2.943.786.988	2.943.786.988
Nhà cung cấp trong nước	778.327.268	778.327.268	2.943.786.988	2.943.786.988
Cty CP Thiết bị Đồng Đô	-	-	2.552.398.759	2.552.398.759
Điện Lực Bình Thủy	62.559.860	62.559.860	-	-
Cty TNHH XD Thái Bình Miền Tây	116.925.515	116.925.515	183.850.515	183.850.515
Cty TNHH MTV VT Ngành Nước Trí Giang	381.953.070	381.953.070	163.008.976	163.008.976
Cty CP Cấp nước Ô Môn	201.612.586	201.612.586	-	-
Các nhà cung cấp khác	15.276.237	15.276.237	44.528.738	44.528.738
Cộng	778.327.268	778.327.268	2.943.786.988	2.943.786.988
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cty CP Cấp nước Ô Môn	201.612.586	201.612.586	-	-
Cộng	201.612.586	201.612.586	-	-

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/07/2017
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.497.044	1.535.815.236	1.290.957.165	365.355.115
Thuế thu nhập cá nhân	15.818.642	154.320.757	167.762.360	2.377.039
Thuế tài nguyên	8.456.380	63.101.500	62.527.360	9.030.520
Cộng	144.772.066	1.756.237.493	1.524.246.885	376.762.674

11. Chi phí phải trả	31/07/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	145.500.000	1.089.668.866
Trích trước chi phí thi công công trình cấp nước	-	1.070.418.866
Các khoản trích trước khác	145.500.000	19.250.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả khác	31/07/2017	01/01/2017		
Ngắn hạn				
Phí bảo vệ môi trường	163.563.096	275.659.680		
Cổ tức phải trả	4.215.907.864	611.434.274		
Các khoản bảo hiểm và phải trả khác	70.214.040	5.164.025		
Cộng	4.449.685.000	892.257.979		
13. Vay và nợ thuê tài chính	31/07/2017	01/01/2017		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	4.947.643.486	4.947.643.486	-	-
(*) Vietcombank - Tây Cần Thơ	4.947.643.486	4.947.643.486	-	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả	3.100.000.000	3.100.000.000	-	-
(**) Vietcombank - Tây Cần Thơ	3.100.000.000	3.100.000.000	-	-
c. Vay dài hạn	3.018.929.030	3.018.929.030	-	-
(**) Vietcombank - Tây Cần Thơ	3.018.929.030	3.018.929.030	-	-
Cộng	11.066.572.516	11.066.572.516	-	-

Thuyết minh các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ:

- (*) Hợp đồng vay số 02/2017/VCBTCT-KHDN, ngày 25/05/2017. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 6,20%/năm. Số dư cuối kỳ: 4.947.643.486 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước các tuyến ống.
- (**) Hợp đồng vay số 05/2017/VCBTCT-KH, ngày 31/07/2017. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 18 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 7,6%/năm. Số dư cuối kỳ: 6.118.929.030 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 28.****b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông**

	Tỷ lệ vốn góp	31/07/2017	01/01/2017
Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	60,46%	24.883.256.442	24.883.256.442
Các cổ đông khác	39,54%	16.274.390.000	16.274.390.000
Cộng	100,00%	41.157.646.442	41.157.646.442

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2017 đến 31/07/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Vốn góp của chủ sở hữu	41.157.646.442	41.157.646.442
Vốn góp đầu kỳ	41.157.646.442	41.157.646.442
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	41.157.646.442	41.157.646.442
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.270.425.750	4.028.018.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	31/07/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.115.765	4.115.765
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.115.765	4.115.765
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.115.765	4.115.765
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.115.765	4.115.765
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.115.765	4.115.765
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/07/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	12.020.213.669	7.576.520.968
Cộng	12.020.213.669	7.576.520.968

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2017 đến 31/07/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.800.794.901	30.156.818.217
Cộng	18.800.794.901	30.156.818.217
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP Cấp nước Ô Môn	231.441.000	676.764.000
Cộng	231.441.000	676.764.000
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.800.794.901	30.156.818.217
Cộng	18.800.794.901	30.156.818.217
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ cung cấp	9.553.479.759	15.395.557.313
Cộng	9.553.479.759	15.395.557.313
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.557.094	52.811.942
Cộng	2.557.094	52.811.942
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	48.956.231	-
Cộng	48.956.231	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2017 đến 31/07/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	404.707.347	297.849.183
Cộng	404.707.347	297.849.183
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	540.905.224	894.307.725
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	3.395.926
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.558.483	54.136.812
Thuế, phí, lệ phí	134.014.197	235.782.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.210.969	149.316.275
Chi phí bằng tiền khác	333.638.615	648.019.264
Cộng	1.127.327.488	1.984.958.257
7. Thu nhập khác		
Nhận tiền bồi thường di dời hệ thống cấp nước	1.916.543.000	5.862.158.000
Thu tiền điện câu đui	-	77.217.597
Các khoản khác	6.641.085	24.368.944
Cộng	1.923.184.085	5.963.744.541
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.384.631.699
Các khoản khác	7.839.000	35.000
Cộng	7.839.000	2.384.666.699
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.587.123.673	2.485.164.535
Chi phí nhân công	3.843.706.068	6.593.475.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.681.029.800	3.602.224.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.992.904.390	3.036.273.739
Chi phí khác bằng tiền	999.336.078	1.961.226.236
Cộng	11.104.100.009	17.678.364.753
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.584.226.255	16.110.343.248
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	9.584.226.255	16.110.343.248
<i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>	<i>1.963.625.948</i>	<i>3.827.929.784</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.535.815.236	2.607.947.977
Thuế suất 20%	392.725.190	765.585.957
Thuế suất 15%	1.143.090.046	1.842.362.020
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Thuế TNDN được giảm 50% đối với TN chịu thuế suất 15%	-	921.181.010
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.535.815.236	1.686.766.967

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 31/07/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.048.411.019	14.423.576.281
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(861.967.157)	(635.625.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(861.967.157)	(635.625.000)
+ Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	(861.967.157)	(635.625.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.186.443.862	13.787.951.281
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.115.765	4.115.765
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.746	3.350
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.746	3.350

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng và phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 7 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 7 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 7 năm 2017	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	8.047.643.486	3.018.929.030	-	11.066.572.516
Phải trả người bán	778.327.268	-	-	778.327.268
Chi phí phải trả	145.500.000	-	-	145.500.000
Cộng	8.971.470.754	3.018.929.030	-	11.990.399.784
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	2.943.786.988	-	-	2.943.786.988
Chi phí phải trả	1.089.668.866	-	-	1.089.668.866

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần phương tiện vận tải, truyền dẫn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.13 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 7 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 29)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 7 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày 31 tháng 7 năm 2017.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Từ 01/01/2017 đến 31/07/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
---------------------------------	---------------------------------

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.066.572.517	-
---	----------------	---

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: Không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Cty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	Công ty mẹ	Trà Nóc mua hàng	111.469.820	-
		Trà Nóc trả cổ tức	3.856.905.300	2.115.077.100
Cty CP Cấp Nước Ô Môn	Cùng công ty mẹ	Trà Nóc bán hàng	231.441.000	1.567.476.516

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		Từ 01/01/2017 đến 31/07/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Thù lao, lương và thưởng	521.813.998	1.002.440.000
Cộng		521.813.998	1.002.440.000

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty hoạt động chủ yếu trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Do đó, Ban Giám đốc công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	01/01/2017	01/01/2017	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên bảng cân đối kế toán			
Thuế GTGT được khấu trừ	-	1.059.034.549	(1.059.034.549)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.059.034.549	-	1.059.034.549

4. Thông tin về hoạt động liên tục:

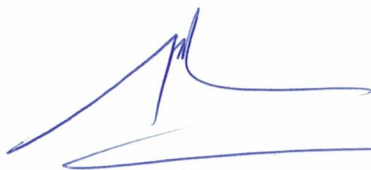
Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 06/07/2017, Công ty CP Cấp nước Trà Nóc hợp nhất với Công ty CP Cấp nước Ô Môn, trở thành Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.

Công ty hợp nhất có trách nhiệm tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản, các khoản công nợ phải thu (kể cả nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý xóa sổ được theo dõi trên hệ thống quản trị của doanh nghiệp), các khoản nợ phải trả, các khoản lỗ lũy kế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của công ty bị hợp nhất. Do vậy, báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

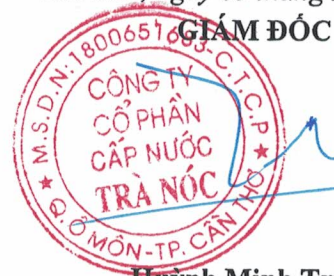
Cần Thơ, ngày 05 tháng 9 năm 2017



Trần Thị Loan Anh



Lê Thị Thanh Phượng



Huỳnh Minh Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	22.897.916.757	17.088.835.848	47.935.376.695	83.455.136	88.005.584.436
Mua trong kỳ	-	252.685.000	-	-	252.685.000
ĐT XDCB h.thành	-	-	16.474.487.417	-	16.474.487.417
Số dư cuối kỳ	22.897.916.757	17.341.520.848	64.409.864.112	83.455.136	104.732.756.853
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9.135.435.785	13.427.941.855	7.353.450.266	56.668.629	29.973.496.535
Khấu hao trong kỳ	684.133.751	472.731.781	1.497.377.761	26.786.507	2.681.029.800
Số dư cuối kỳ	9.819.569.536	13.900.673.636	8.850.828.027	83.455.136	32.654.526.335
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	13.762.480.972	3.660.893.993	40.581.926.429	26.786.507	58.032.087.901
Số dư cuối kỳ	13.078.347.221	3.440.847.212	55.559.036.085	-	72.078.230.518

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.887.955.124 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.782.509.429 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kể toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Đến ngày 31/12/2016					
Đến ngày 01/01/2016	41.157.646.442	4.664.890.861	12.539.706.474	5.847.733.438	64.209.977.215
Thu nhập trong kỳ	-	-	-	14.423.576.281	14.423.576.281
Đóng góp của DN	-	5.897.151.765	(4.963.185.506)	(933.966.259)	-
Đóng góp khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	-	-	-	(1.349.805.000)	(1.349.805.000)
Đóng góp khác	-	-	-	(4.938.918.000)	(4.938.918.000)
Đến ngày 31/12/2016	41.157.646.442	10.562.042.626	7.576.520.968	13.048.620.460	72.344.830.496
Đến ngày 31/07/2017					
Đến ngày 01/01/2017	41.157.646.442	10.562.042.626	7.576.520.968	13.048.620.460	72.344.830.496
Thu nhập trong kỳ	-	-	-	8.048.411.019	8.048.411.019
Đóng góp của DN	-	8.627.017.121	4.443.692.701	(13.070.709.822)	-
Đóng góp khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	-	-	-	(1.646.885.907)	(1.646.885.907)
Đóng góp khác	-	-	-	(6.379.435.750)	(6.379.435.750)
Đến ngày 31/07/2017	41.157.646.442	19.189.059.747	12.020.213.669	-	72.366.919.858

N THUYẾT MINH MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ý kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

àng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/07/2017		31/12/2016		31/07/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	2.221.322.912	-	1.800.818.446	-	2.221.322.912	1.800.818.446
Tiền và các khoản tương đương tiền	822.754.064	-	837.673.969	-	822.754.064	837.673.969
ÔNG CỘNG	3.044.076.976	-	2.638.492.415	-	3.044.076.976	2.638.492.415
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	11.066.572.516	-	-	-	11.066.572.516	-
Phải trả người bán	778.327.268	-	2.943.786.988	-	778.327.268	2.943.786.988
Chi phí phải trả	145.500.000	-	1.089.668.866	-	145.500.000	1.089.668.866
ÔNG CỘNG	11.990.399.784	-	4.033.455.854	-	11.990.399.784	4.033.455.854